

thôn, bản, xã; quản lý nguồn lực; giám sát và đánh giá. Thông tin đầy đủ tới người dân các chủ trương, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo, tổ chức để người dân tham gia các hoạt động, bảo đảm tính công khai, dân chủ và minh bạch.

#### **4- Các chính sách hỗ trợ khác**

Đối với hộ mới thoát nghèo được tiếp tục hưởng chính sách trợ giúp về tín dụng, khuyến nông - lâm - ngư, y tế, giáo dục, dạy nghề trong vòng 2 năm kể từ ngày cấp xã công bố thoát nghèo.

Đối với xã ra khỏi danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thì được hỗ trợ tiếp 1 năm (liền kề) bằng 50% mức hỗ trợ đầu tư hàng năm để xây dựng, bổ sung các công trình cần thiết và duy tu bảo dưỡng theo quy định của Trung ương.

Đối với doanh nghiệp tổ chức dạy nghề và tiếp nhận người nghèo vào làm việc ổn định từ 2 năm trở lên thì được trợ giúp một khoản kinh phí bằng mức trợ giúp của Nhà nước cho người nghèo học nghề. Tôn vinh các doanh nghiệp thu hút được nhiều lao động từ các hộ nghèo vào làm việc ổn định.

#### **5- Tăng cường phân cấp quản lý**

Cấp tỉnh, huyện: Lập kế hoạch giảm nghèo của địa phương; huy động bổ sung nguồn lực và chủ động phân bổ cho cấp xã; hướng dẫn và giám sát thực hiện của cấp xã; điều tra và báo cáo tỷ lệ hộ nghèo; xác nhận xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, xã nghèo; công nhận xã thoát nghèo.

Cấp xã: Xác định hộ nghèo, công nhận hộ thoát nghèo, huy động nguồn lực tại chỗ, tổ chức thực hiện các chính sách và dự án trên địa bàn, tự giám sát đánh giá.

#### **6- Giám sát và đánh giá**

Thực hiện hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá phù hợp ở các cấp từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn.

Các cấp địa phương tự tổ chức giám sát đánh giá và báo cáo theo định kỳ 6 tháng, hàng năm và 5 năm.

Tạo cơ chế thuận lợi để phát huy giám sát của cộng đồng: Gồm giám sát của các tổ chức đoàn thể và của người dân.

#### **7- Quản lý, điều hành, thực hiện chương trình**

##### **7.1- Kế hoạch hoá việc thực hiện chương trình**

Các hoạt động về giảm nghèo phải được xây dựng kế hoạch hàng năm từ cấp xã đến cấp tỉnh trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương và của các ngành. UBND các huyện, thành phố căn cứ vào chương trình giảm nghèo của tỉnh và

tình hình thực tế của địa phương để xây dựng chương trình giảm nghèo của địa phương mình, trình HĐND cùng cấp quyết định.

Định kỳ 6 tháng, hàng năm, sơ kết, tổng kết và thông báo công khai kết quả thực hiện chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### **7.2- Tổ chức và cán bộ**

#### *a- Hình thành hệ thống tổ chức chỉ đạo thực hiện ở các cấp:*

Kiện toàn Ban chỉ đạo và bộ phận giúp việc Ban chỉ đạo làm công tác giảm nghèo từ cấp tỉnh tới cấp xã, đặc biệt là hình thành hệ thống cơ quan giúp việc chuyên trách ở 2 cấp: Tỉnh và huyện, thành phố và cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm ở cấp xã để bảo đảm hiệu lực chỉ đạo điều hành và sự phối kết hợp giữa các cơ quan quản lý các hợp phần của chương trình.

#### *b- Phân công trách nhiệm giữa các cấp, các ngành:*

- Trách nhiệm của các Sở, Ngành tỉnh:

Hàng năm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chỉ tiêu của chương trình thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình theo hướng dẫn chuyên môn của các Bộ, Ngành trung ương. Cụ thể như sau:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối nguồn lực cho chương trình, trình UBND tỉnh phê duyệt; tham mưu trong việc giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm cho các huyện, thành phố. Hướng dẫn các huyện, thành phố lập kế hoạch các chương trình, dự án có liên quan đến mục tiêu giảm nghèo.

- Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xác định nguồn vốn ngân sách Nhà nước hàng năm đầu tư cho chương trình. Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, các nguồn huy động cho giảm nghèo. Chỉ đạo cấp phát kinh phí đầy đủ, đúng nội dung và kịp thời.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chỉ đạo hướng dẫn thực hiện một số chính sách, dự án thuộc ngành quản lý (đất sản xuất, khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề), phối hợp với các Sở, Ban, Ngành chỉ đạo đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với hộ và xã nghèo phát triển vùng nguyên liệu để xóa đói giảm nghèo.

- Sở Thủy sản: Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành chỉ đạo hướng dẫn xây dựng các công trình phục vụ phát triển thủy sản ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, chỉ đạo xây dựng các mô hình giảm nghèo ở các xã vùng bãi ngang ven biển và chương trình khuyến ngư.

- Ngân hàng Nhà nước tỉnh: Chỉ đạo Ngân hàng Chính sách xã hội cung cấp tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách.

- Ban Dân tộc tỉnh: Chỉ đạo hướng dẫn thực hiện chính sách nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ nghèo dân tộc thiểu số và phối hợp với các Sở, Ngành thực hiện các chính sách liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Sở Y tế: Chỉ đạo thực hiện chính sách hỗ trợ về y tế.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Chỉ đạo thực hiện chính sách hỗ trợ về giáo dục.

- Sở Nội vụ: Chỉ đạo việc bố trí cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp.

- Sở Văn hóa - Thông tin, các cơ quan thông tin tuyên truyền (Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh): Có trách nhiệm tuyên truyền nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, ý nghĩa của chương trình; tuyên truyền các mô hình, các cách làm hay, sáng tạo, có hiệu quả về giảm nghèo; tuyên truyền về kết quả hoạt động của chương trình, thông qua đó nâng cao trách nhiệm về giảm nghèo cho toàn xã hội.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Là cơ quan thường trực chương trình; chủ trì và phối hợp với các Sở, Ngành liên quan xác định đối tượng hỗ trợ; xây dựng cơ chế và chính sách, chỉ đạo các địa phương xây dựng và thực hiện chương trình; hướng dẫn thực hiện một số dự án: nhân rộng mô hình giảm nghèo, đào tạo cán bộ xóa đói giảm nghèo; dạy nghề cho người nghèo, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

• Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên cấp tỉnh gồm: Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh phối hợp với các ngành chức năng xây dựng và triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo nói chung và giảm nghèo cho hội viên của mình; tiếp tục huy động và sử dụng có hiệu quả “Quỹ vì người nghèo”; xây dựng mạng lưới “Tổ tiết kiệm - tín dụng”, “Tổ tương trợ”, Quỹ tín dụng cho người nghèo với quy mô vừa và nhỏ ở các cấp và cộng đồng, xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả của các cấp hội.

• *Trách nhiệm của UBND huyện, thành phố:*

Căn cứ Chương trình mục tiêu giảm nghèo của tỉnh và tình hình ở địa phương xây dựng Chương trình giảm nghèo của huyện, thành phố trình HĐND thông qua để triển khai thực hiện. Huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện các chỉ tiêu của chương trình theo chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn chuyên môn của các Sở, Ngành. Phân công, phân cấp rõ trách nhiệm của các cấp và các ban ngành cùng cấp

trong việc tổ chức thực hiện chương trình theo nguyên tắc tăng cường phân cấp cho cơ sở và đề cao tinh thần trách nhiệm.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006 – 2010, trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để giải quyết./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Huế**

**PHỤ LỤC SỐ 1:**  
**Kế hoạch giảm hộ nghèo giai đoạn 2006-2010**  
**phân theo khu vực trong tỉnh**  
*(Kèm theo Quyết định số: 1832/2006/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2006*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Tổng cộng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Miền núi</b>								
1	Số hộ nghèo giảm	hộ	3.709	3.506	2.592	3.047	2.727	15.581	
2	Số hộ nghèo đến 31/12	hộ	28.059	24.553	21.961	18.914	16.187		
3	Tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12	%	64,61	55,69	49,00	41,73	35,00		
<b>II</b>	<b>Đồng bằng</b>								
1	Số hộ nghèo giảm	hộ	5.237	4.459	2.596	2.201	2.509	17.002	
2	Số hộ nghèo đến 31/12	hộ	50.857	46.398	43.802	41.601	39.092		
3	Tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12	%	21,73	19,76	18,58	17,56	16,42		
<b>III</b>	<b>Cả tỉnh</b>								
1	Số hộ nghèo giảm	hộ	8.946	7.965	5.188	5.248	5.236	32.583	
2	Số hộ nghèo đến 31/12	hộ	78.916	70.951	65.763	60.515	55.279		
3	Tỷ lệ hộ nghèo đến 31/12	%	28,44	25,44	23,44	21,44	19,44		

**PHỤ LỤC SỐ 2:**  
**Nguồn vốn cho mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2006-2010**  
**phân theo chính sách, dự án thuộc khung chương trình và cơ cấu nguồn huy động**  
*(Kèm theo Quyết định số: 1832/2006/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2006*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chính sách, dự án	Tổng số	Trong đó					Bình quân năm
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Huy động cộng đồng	Tín dụng	Doanh nghiệp, NGO	
<b>I.</b>	<b>Nguồn vốn bố trí theo chương trình</b>	<b>113.000</b>	<b>94.400</b>	<b>9.800</b>	<b>8.100</b>	<b>-</b>	<b>700</b>	<b>22.600</b>
1	CS khuyến nông, lâm, ngư, công, phát triển sản xuất, ngành nghề	20.000	14.000	3.000	3.000			4.000
2	Dự án dạy nghề người nghèo	7.500	6.000	1.000	500			1.500
3	Dự án nhân rộng mô hình	2.500	500		2.000			500
4	Cơ sở hạ tầng 21 xã bãi ngang ven biển	75.000	68.400	4.000	2.600			15.000
5	Nâng cao năng lực, nhận thức	6.000	4.500	1.000			500	1.200
6	Hoạt động giám sát, đánh giá	2.000	1.000	800			200	400
<b>II.</b>	<b>Nguồn vốn bố trí theo ngành</b>	<b>690.000</b>	<b>231.125</b>	<b>84.475</b>	<b>25.000</b>	<b>344.400</b>	<b>5.000</b>	<b>138.000</b>
1	CS tín dụng	400.000	52.125	3.475		344.400		80.000
2	CS đất sản xuất cho dân tộc thiểu số	30.000	24.000	6.000				6.000
3	CS hỗ trợ y tế	85.000	60.000	25.000				17.000
4	CS hỗ trợ Giáo dục	50.000	20.000	30.000				10.000
5	CS hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt	125.000	75.000	20.000	25.000		5.000	25.000
<b>III.</b>	<b>Tổng nguồn lực cho giảm nghèo</b>	<b>803.000</b>	<b>325.525</b>	<b>94.275</b>	<b>33.100</b>	<b>344.400</b>	<b>5.700</b>	<b>160.600</b>
	<i>Cơ cấu nguồn lực (%)</i>	100,00	40,54	11,74	4,12	42,89	0,71	

Bị chú: NS Trung ương, NS địa phương dành cho nguồn tín dụng là để bù khoản chênh lệch lãi vay ưu đãi (0,3%)

**PHỤ LỤC SỐ 3:**  
**Nguồn vốn huy động hàng năm đầu tư thực hiện các chính sách, dự án**  
**giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010**

*(Kèm theo Quyết định số: 1832/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2006  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chính sách, dự án	Tổng số	Trong đó					Ghi chú
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
<b>1</b>	<b>CS khuyến nông, lâm, ngư, công, phát triển sản xuất, ngành nghề</b>	<b>20.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.100</b>	<b>4.200</b>	<b>3.800</b>	<b>3.900</b>	
1.1	Ngân sách Trung ương	14.000	3.000	3.000	3.000	2.500	2.500	
1.2	Ngân sách địa phương	3.000	600	600	600	600	600	
1.3	Huy động cộng đồng	3.000	400	500	600	700	800	
<b>2</b>	<b>Dự án dạy nghề người nghèo</b>	<b>7.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	
2.1	Ngân sách Trung ương	6.000	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	
2.2	Ngân sách địa phương	1.000	200	200	200	200	200	
2.3	Huy động cộng đồng	500	100	100	100	100	100	
<b>3</b>	<b>Dự án nhân rộng mô hình</b>	<b>2.500</b>	<b>400</b>	<b>450</b>	<b>500</b>	<b>550</b>	<b>600</b>	
3.1	Ngân sách Trung ương	500	100	100	100	100	100	
3.2	Ngân sách địa phương	2.000	300	350	400	450	500	
<b>4</b>	<b>CSHT 21 xã Bãi Ngang</b>	<b>75.000</b>	<b>1.450</b>	<b>18.350</b>	<b>18.400</b>	<b>18.400</b>	<b>18.400</b>	
4.1	Ngân sách Trung ương	68.400	1.200	16.800	16.800	16.800	16.800	
4.2	Ngân sách địa phương	4.000	200	950	950	950	950	
4.3	Huy động cộng đồng	2.600	50	600	650	650	650	

<b>5</b>	<b>Nâng cao năng lực, nhận thức</b>	<b>6.000</b>	<b>1.500</b>	<b>1.600</b>	<b>1.300</b>	<b>800</b>	<b>800</b>	
5.1	Ngân sách Trung ương	4.500	1.200	1.300	1.000	500	500	
5.2	Ngân sách địa phương	1.000	200	200	200	200	200	
5.3	Huy động doanh nghiệp, NGO	500	100	100	100	100	100	
<b>6</b>	<b>Hoạt động giám sát, đánh giá</b>	<b>2.000</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	
6.1	Ngân sách Trung ương	1.000	200	200	200	200	200	
6.2	Ngân sách địa phương	800	160	160	160	160	160	
6.3	Huy động doanh nghiệp, NGO	200	40	40	40	40	40	
<b>7</b>	<b>Chính sách tín dụng</b>	<b>400.000</b>	<b>75.444</b>	<b>77.744</b>	<b>80.044</b>	<b>82.344</b>	<b>84.423</b>	
7.1	Ngân sách Trung ương	52.125	9.749	10.049	10.349	10.649	11.328	
7.2	Ngân sách địa phương	3.475	695	695	695	695	695	
7.3	Vốn tín dụng	344.400	65.000	67.000	69.000	71.000	72.400	
<b>8</b>	<b>Chính sách đất SX cho DTTS</b>	<b>30.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>7.500</b>	<b>1.250</b>	<b>1.250</b>	
8.1	Ngân sách Trung ương	24.000	8.000	8.000	6.000	1.000	1.000	
8.2	Ngân sách địa phương	6.000	2.000	2.000	1.500	250	250	
<b>9</b>	<b>Chính sách hỗ trợ y tế</b>	<b>85.000</b>	<b>23.000</b>	<b>20.000</b>	<b>17.000</b>	<b>14.000</b>	<b>11.000</b>	
9.1	Ngân sách Trung ương	60.000	16.000	14.000	12.000	10.000	8.000	
9.2	Ngân sách địa phương	25.000	7.000	6.000	5.000	4.000	3.000	
<b>10</b>	<b>Chính sách hỗ trợ giáo dục</b>	<b>50.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	
10.1	Ngân sách Trung ương	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
10.2	Ngân sách địa phương	30.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
<b>11</b>	<b>Chính sách hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt</b>	<b>125.000</b>	<b>36.000</b>	<b>35.000</b>	<b>27.000</b>	<b>13.500</b>	<b>13.500</b>	
11.1	Ngân sách Trung ương	75.000	26.000	25.000	17.000	3.500	3.500	
11.2	Ngân sách địa phương	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	





	Ngân sách tỉnh	600	120	120	120	120	120	
	Ngân sách huyện, xã	400	80	80	80	80	80	
<b>5</b>	<b>Hoạt động giám sát, đánh giá</b>	<b>800</b>	<b>160</b>	<b>160</b>	<b>160</b>	<b>160</b>	<b>160</b>	
	Ngân sách tỉnh	500	100	100	100	100	100	
	Ngân sách huyện, xã	300	60	60	60	60	60	
<b>6</b>	<b>Chính sách tín dụng</b>	<b>3.475</b>	<b>695</b>	<b>695</b>	<b>695</b>	<b>695</b>	<b>695</b>	
	Ngân sách tỉnh	3.475	695	695	695	695	695	
	Ngân sách huyện, xã							
<b>7</b>	<b>Chính sách đất SX cho DTTS</b>	<b>6.000</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.500</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	
	Ngân sách tỉnh	4.000	1.500	1.500	1.000			
	Ngân sách huyện, xã	2.000	500	500	500	250	250	
<b>8</b>	<b>Chính sách hỗ trợ y tế</b>	<b>25.000</b>	<b>7.002</b>	<b>6.003</b>	<b>5.004</b>	<b>4.005</b>	<b>3.006</b>	
	Ngân sách tỉnh	20.000	6.000	5.000	4.000	3.000	2.000	
	Ngân sách huyện, xã	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
<b>9</b>	<b>Chính sách hỗ trợ giáo dục</b>	<b>30.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	
	Ngân sách tỉnh	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
	Ngân sách huyện, xã	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
<b>10</b>	<b>Chính sách hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt</b>	<b>20.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	
	Ngân sách tỉnh	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
	Ngân sách huyện, xã	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>94.275</b>	<b>21.057</b>	<b>20.808</b>	<b>19.309</b>	<b>17.060</b>	<b>16.061</b>	

	Trong đó: - Ngân sách tỉnh	68.175	15.935	15.435	13.935	11.935	10.935	
	Tỷ trọng (%)	72,32	75,68	74,18	72,17	69,96	68,08	
	- Ngân sách huyện, xã	26.100	5.120	5.370	5.370	5.120	5.120	
	Tỷ trọng (%)	27,68	24,31	25,81	27,81	30,01	31,88	

**BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ**  
**PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH LMLM GIA SÚC NĂM 2006 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
*(Kèm theo Quyết định số: 1754/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2006*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

**ĐVT: 1.000 đồng**

T	Đơn vị UBND huyện và thành phố	Kinh phí thực hiện phương án năm 2006 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				Phân bổ kinh phí thực hiện														H chất Thuốc TY T truyền vắc xin dự phòng chỉ khác (NS tỉnh)	
						Mua vắc xin tiêm phòng			Bồi dưỡng lực lượng trực tiếp tham gia tiêm phòng gia súc				Bồi dưỡng lực lượng phun hóa chất khử trùng và tham gia phòng chống dịch bệnh				Hỗ trợ tiêu hủy gia súc bắt buộc và chi phí tiêu hủy bắt buộc				
		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó						
			TW	Tỉnh	Huyện		TW	Tỉnh	Huyện		TW	Tỉnh	Huyện		TW	Tỉnh					